

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN THANH TRỊ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH SÓC TRĂNG

Bản án số: 33/2020/DS-ST.

Ngày 15-9-2020.

V/v “Tranh chấp hợp đồng hội”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Văn Dá.

- Ông Nguyễn Tấn Út.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Cường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh
Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2019/TLST-
DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng hội. Theo quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXX-ST ngày 11/08/2020 giữa các
đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp A, xã N, huyện TH, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc N, sinh năm
1989. (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, thị trấn L, huyện TH, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1977. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã N, huyện TH, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Thanh H, sinh năm
1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã N, huyện TH, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 11 năm 2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền nguyên đơn bà Phạm Ngọc N trình bày:

Nguyên trước đây bà C có làm chủ hội, bà Phạm Thị Ngọc A có tham gia các dây hội sau:

Dây hội thứ nhất: Hội mở ngày 20/05/2009, hội 1.000.000 đồng, 03 tháng khai một kỳ, hội có 34 phần, bà A tham gia 03 phần nhưng bà A đã hốt hết cả 03 phần hội đã tham gia, bà A hốt hội lần cuối vào kỳ thứ 20, từ đó bà A không đóng hội chết lại cho bà C, hiện nay hội đã mãn ngày 20/8/2017 và bà A còn nợ hội chết của 03 phần hội này là 14 kỳ với số tiền là 42.000.000 đồng, sau đó bà A có trả cho bà C được số tiền 17.000.000 đồng thông qua bà X, hiện còn nợ lại 25.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Hội mở ngày 30/12/2009, hội 3.000.000 đồng, 06 tháng khai một kỳ, hội có 25 phần, bà A tham gia 01 phần, ngày 30/12/2009 bà A hốt số tiền bao nhiêu thì bà C không nhớ, hội này khai được 08 kỳ thì ngưng hoạt động nên bà C chỉ yêu cầu bà A trả số tiền đã hốt còn nợ là 11.050.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà A và ông H có trách nhiệm liên đới trả cho bà C số tiền hội của 02 dây hội là 36.050.000 đồng và tiền lãi của dây hội thứ nhất là 25.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 27 tháng, tính tròn 5.600.000 đồng (lãi tính từ ngày 20/8/2017 đến ngày 20/11/2019).

Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc A có lời khai: Nguyên trước đây bà A có tham gia chơi hội của bà C làm chủ hội các dây hội sau:

Dây hội thứ nhất: Hội mở ngày 20/05/2009, hội 1.000.000 đồng, 03 tháng khai một kỳ, hội có 34 phần, bà A tham gia 03 phần cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: Bà hốt kỳ thứ 14, ngày 20/7/2012 âm lịch, hốt số tiền 18.000.000 đồng, trừ hoa hồng 500.000 đồng, số tiền thực nhận 17.500.000 đồng, sau khi hốt đóng hội chết đến ngày 20/01/2014.

Phần thứ hai: Bà hốt kỳ thứ 15, ngày 20/10/2012 âm lịch, hốt số tiền 18.750.000 đồng, trừ hoa hồng 500.000 đồng, số tiền thực nhận 17.000.000 đồng, sau khi hốt đóng hội chết đến ngày 20/01/2014.

Phần thứ ba: Bà hốt kỳ thứ 20, ngày 20/01/2014 âm lịch, hốt số tiền 19.000.000 đồng, trừ hoa hồng 500.000 đồng, số tiền thực lãnh là 18.500.000 đồng và bà có nghĩa vụ đóng hội chết đến mãn là 14 kỳ, sau đó bà đã đóng hội chết cho bà C được 06 kỳ, bà C kêu đóng cho bà X số tiền hội chết còn lại, bà đóng cho bà X lần đầu tiên là ngày 20/08/2015, đóng được 06 lần số tiền là 17.000.000 đồng, còn nợ lại 1.000.000 đồng và 02 kỳ hội chết với tổng số tiền là 7.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Hội mở ngày 30/12/2009, hội 3.000.000 đồng, 06 tháng khui một kỳ, hội có 25 phần, bà tham gia 01 phần, không nhớ ngày hốt, bỏ lãi, số tiền hốt bao nhiêu nhưng khi bà hốt hội 1.000.000 đồng của dây hội ngày 20/05/2009 của phần thứ ba hốt ngày ngày 20/01/2014 là đã cản trừ xong, bà C có ghi số tiền cản trừ vào giấy hốt hội giao cho bà giữ nên dây hội này bà không còn nợ.

Ngoài 02 dây hội bà C kiện thì bà A còn tham gia các dây hội khác của bà C nhưng hội đã mãn, việc đóng hội giữa các bên không có làm giấy tờ gì giao nhận với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H có lời khai:

Ông H biết việc bà A có chơi hội của bà C và có tranh chấp, các dây hội tranh chấp với bà C, bà A là người trực tiếp tham gia chơi, ông không có tham gia nên không biết sự việc cụ thể như thế nào, việc bà A chơi hội là để phục vụ kinh tế sinh hoạt gia đình.

Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng với các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua chứng cứ và kết quả tranh tụng tại Tòa có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng Tòa án tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Phạm Thị Ngọc A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H vắng mặt không có lý do, nhận thấy đây là phiên tòa lần thứ hai, đương sự đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Ngọc A và ông Trần Thanh H.

[2] Xét việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà A trả tiền nợ hội của dây hội 1.000.000 đồng mở ngày 20/05/2009, mãn ngày 20/8/2017, bà C cho rằng bà A còn nợ lại 25.000.000 đồng. Bị đơn bà A thống nhất có tham gia dây hội 1.000.000 đồng như trên nhưng cho rằng kể từ lần hốt hội kỳ thứ 20 thì có tiếp tục đóng hội chết thêm 06 kỳ, đóng cho bà X nhận dùm bà C 06 kỳ (18.000.000 đồng nhưng chỉ giao cho bà X 17.000.000 đồng), hiện còn nợ 1.000.000 đồng và 02 kỳ hội chết, tổng số tiền là 7.000.000 đồng. Hội

đồng xét xử xét thấy tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 23/10/2019 giữa bà C và bà A là bà A thừa nhận nợ bà C nhưng không rõ số tiền bao nhiêu và yêu cầu được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng, lời khai tại Tòa bà A cho rằng đây hội 1.000.000 đồng khi hốt hội lần sau cùng vào kỳ thứ 20 bà có tiếp tục đóng cho bà C 06 kỳ hội chết, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay mặc dù Tòa án đã có văn bản thông báo yêu cầu bà cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng bà A vẫn không cung cấp các tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh cho việc hốt hội, đóng hội như bà đã trình bày, Hội đồng xét xử xét thấy bà A thừa nhận có chơi hội và có hốt hội như nguyên đơn trình bày nên đây tình tiết sự thật không phải chứng minh, bị đơn cho rằng sau khi hốt hội đã đóng hội nhưng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh, hiện nay hội đã mãn, căn cứ vào quy định tại Điều 11, 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường, theo đó quy định hội viên phải có nghĩa vụ thanh toán phần hội còn thiếu và phải trả lãi chậm thanh toán, vì vậy nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn có nghĩa vụ trả tiền nợ hội 25.000.000 đồng và trả lãi chậm thanh toán từ khi mãn hội, số tiền 5.600.000 đồng là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà A trả tiền nợ hội của đây hội mở ngày 30/12/2009, hội 3.000.000 đồng, hội khai 08 lần ngưng hoạt động, số tiền 11.050.000 đồng. Ngược lại bị đơn bà A cho rằng đây hội 3.000.000 đồng thì bà không còn nợ do khi hốt phần hội thứ 3 của đây hội 1.000.000 đồng bà C đã cản trừ xong. Tương tự như phân tích ở đoạn [2], đến thời điểm hiện nay bà A vẫn không cung cấp các tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh cho việc cản trừ nợ hội như bà đã trình bày. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà A và chồng là ông H trả cho bà C số tiền còn nợ 11.050.000 đồng.

[4] Về án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 13, Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị Ngọc A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim C số tiền 41.650.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị Ngọc A và ông Trần Thanh H có nghĩa vụ liên đới nộp 2.082.500 đồng.

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.041.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009855 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trịnh Thị Bích Phượng